

**TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC - TKV
CÔNG TY NHIỆT ĐIỆN ĐÔNG TRIỀU - TKV**

Số: **3245/NĐĐT-KHVT**

V/v báo giá Cung cấp thép ống, thép tấm, ống sinh hơi, nắm gió các loại phục vụ sửa chữa, bảo dưỡng thường xuyên năm 2026

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Quảng Ninh, ngày **30** tháng 9 năm 2025

Kính gửi: Quý công ty và các nhà cung cấp

Trước tiên, Công ty nhiệt điện Đông Triều - TKV xin gửi lời chào trân trọng và cảm ơn sự hợp tác từ Quý Công ty trong thời gian qua.

Hiện nay, Công ty nhiệt điện Đông Triều - TKV đang triển khai lập Dự toán **Cung cấp thép ống, thép tấm, ống sinh hơi, nắm gió các loại phục vụ sửa chữa, bảo dưỡng thường xuyên năm 2026**. Để có cơ sở thực hiện theo các quy định hiện hành, Công ty nhiệt điện Đông Triều - TKV đề nghị Quý Công ty báo giá danh mục hàng hóa theo phụ lục đính kèm.

- Địa điểm giao hàng: Tại kho của Công ty nhiệt điện Đông Triều - TKV.
- Hiệu lực của báo giá: 120 ngày kể từ ngày báo giá.
- Báo giá phải do đại diện hợp pháp của nhà thầu ký tên và đóng dấu. Trường hợp ký thay thì người ký phải được ủy quyền của người đại diện hợp pháp của nhà thầu kèm theo giấy ủy quyền, quyết định giao việc hoặc văn bản tương đương.

Báo giá của Quý Công ty xin gửi tới địa chỉ và theo thời gian như sau:

- Địa chỉ gửi báo giá: Công ty nhiệt điện Đông Triều - TKV (Địa chỉ: Khu Đông Sơn – phường Bình Khê - tỉnh Quảng Ninh; Điện thoại: 0203.6266.323; Fax: 0203.6266.324; E-mail: dongtrieu.dtk@gmail.com).

(Mọi thông tin trao đổi xin liên hệ: Ông Phạm Thế Vinh - Nhân viên phòng KHĐT-VT; Số điện thoại: 0329.039.895).

- Thời gian báo giá: chậm nhất ngày 08/10/2025.

Rất mong nhận được sự hợp tác và phản hồi sớm từ Quý Công ty.

Trân trọng./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Giám đốc (e-copy để b/c);
- Lưu: TCHC, KHVT.

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC



Vũ Văn Mão

PHỤ LỤC: KHỐI LƯỢNG ĐỀ NGHỊ BÁO GIÁ

(Kèm theo Văn bản số 3245 /NĐĐT-KHVT ngày 30 /9/2025 của Công ty nhiệt điện Đông Triều - TKV)

STT	Tên vật tư	Quy cách, đặc tính kỹ thuật	Nhà sản xuất/ Xuất xứ (*)	Đơn vị tính	Khối lượng	Thời giao hàng	Đơn giá (đồng/đvt)	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
1	Cút thép 45 độ	Quy cách: F89x3,5mm, vật liệu: SUS304		Cái	4,0	45 ngày kể từ ngày có thông báo cấp hàng			
2	Nắp gió buồng lửa	Mã hiệu: L-001-0022#0039; Kích thước lỗ thoát gió: 0,7 inch; Vật liệu: A351 GRHK40-1; của nhà sản xuất Foster Wheeler		Cái	800,0	45 ngày kể từ ngày có thông báo cấp hàng			
3	Nắp gió buồng lửa	Mã hiệu: L-001-0022#0032; Kích thước lỗ thoát gió: 0,8 inch; Vật liệu: A351 GRHK40-2; của nhà sản xuất Foster Wheeler		Cái	800,0	45 ngày kể từ ngày có thông báo cấp hàng			
4	Nắp gió Cyclone	Nắp gió Cyclone loại 18 lỗ Đường kính lỗ thoát gió: 2,5mm; Vật liệu: SS2333 A167TP309; Kích thước: OD50xID34x50mm (chi tiết như bản vẽ MK-LH-06-01/01 đính kèm) của nhà sản xuất Foster Wheeler		Cái	40,0	45 ngày kể từ ngày có thông báo cấp hàng			
5	Nắp gió Cyclone	Nắp gió Cyclone loại 12 lỗ Đường kính lỗ thoát gió: 2,5mm;		Cái	20,0	45 ngày kể từ ngày có thông báo cấp			

STT	Tên vật tư	Quy cách, đặc tính kỹ thuật	Nhà sản xuất/ Xuất xứ (*)	Đơn vị tính	Khối lượng	Thời giao hàng	Đơn giá (đồng/đvt)	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
		Vật liệu: SS2333 A167TP309; Kích thước: OD50xID34x38mm (chi tiết như bản vẽ MK-LH-06-02/01 đính kèm); của nhà sản xuất Foster Wheeler				hàng			
6	Nấm gió Cyclone	Nấm gió Cyclone loại 06 lỗ Đường kính lỗ thoát gió: 2,5mm; Vật liệu: SS2333 A167TP309; Kích thước: OD50xID34x38mm (chi tiết như bản vẽ MK-LH-06-03/01 đính kèm); của nhà sản xuất Foster Wheeler		Cái	20,0	45 ngày kể từ ngày có thông báo cấp hàng			
7	Ống sinh hơi buồng đốt lò hơi (vị trí kickoff - tường bên)	Kích thước: OD50,8xMW5,44xL2500mm; Vật liệu: SA-210C, áp suất 20Mpa, chịu nhiệt 410 độ C; Bề mặt ngoài sơn chống gỉ, có nắp bịt bảo quản hai đầu ống. (chi tiết như bản vẽ MK-LH-04-03/02 đính kèm)		Cái	40,0	45 ngày kể từ ngày có thông báo cấp hàng			
8	Ống sinh hơi buồng đốt lò	Kích thước: OD50,8 x MW5,44 x L 2500mm; Vật liệu: SA-210C,		Cái	200,0	45 ngày kể từ ngày có thông báo cấp			

STT	Tên vật tư	Quy cách, đặc tính kỹ thuật	Nhà sản xuất/ Xuất xứ (*)	Đơn vị tính	Khối lượng	Thời giao hàng	Đơn giá (đồng/đvt)	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
	hơi (vị trí kickoff - tường sau)	áp suất 20MPa, chịu nhiệt 410 độ C; Bề mặt ngoài sơn chống gỉ, có nắp bịt bảo quản hai đầu ống. (chi tiết như bản vẽ MK-LH-04-03/01 đính kèm)				hàng			
9	Ống thép đúc	- Kích thước: OD38,1xMW3,81xL6000mm; - Vật liệu: SA210C; - Bề mặt ngoài sơn chống gỉ, có nắp bịt bảo quản hai đầu ống.		m	7,0	45 ngày kể từ ngày có thông báo cấp hàng			
10	Ống thép đúc	- Kích thước: OD44,5xMW5,54xL6000mm; - Vật liệu: SA210C; - Bề mặt ngoài sơn chống gỉ, có nắp bịt bảo quản hai đầu ống.		m	13,0	45 ngày kể từ ngày có thông báo cấp hàng			
11	Ống thép đúc	- Kích thước: OD60,3xMW8xL6000mm; - Vật liệu: SA210C; - Bề mặt ngoài sơn chống gỉ, có nắp bịt bảo quản hai đầu ống.		m	8,0	45 ngày kể từ ngày có thông báo cấp hàng			
12	Ống thép đúc	Kích thước: OD42,2xMW3,56xL6000mm Vật liệu: Thép 310S		m	160,0	45 ngày kể từ ngày có thông báo cấp hàng			

STT	Tên vật tư	Quy cách, đặc tính kỹ thuật	Nhà sản xuất/ Xuất xứ (*)	Đơn vị tính	Khối lượng	Thời giao hàng	Đơn giá (đồng/đvt)	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
13	Ống thép đúc	Kích thước: OD51,2xMW3,56xL6000mm Vật liệu: Thép 310S		m	80,0	45 ngày kể từ ngày có thông báo cấp hàng			
14	Ống thép đúc	Kích thước: Ø273x10mm theo TCVN 11221:2015; Vật liệu: Thép 310S (6m/cây)		m	16,0	45 ngày kể từ ngày có thông báo cấp hàng			
15	Ống thép đúc	Kích thước: OD33,4x3,38mm; Vật liệu: SUS304 (6m/cây)		m	12,0	45 ngày kể từ ngày có thông báo cấp hàng			
16	Ống thép đúc	Kích thước: Ø224x12mm theo TCVN 11221:2015; Vật liệu: Thép 310S (6m/cây)		m	18,0	45 ngày kể từ ngày có thông báo cấp hàng			
17	Ống thép đúc	Kích thước: Ø273x12mm theo TCVN 11221:2015; Vật liệu: Thép 310S (6m/cây)		m	12,0	45 ngày kể từ ngày có thông báo cấp hàng			
18	Ống thép đúc (Seamless pipe)	Kích thước: OD 50,8 x MW 5,44 x L 6000 mm; Vật liệu: SA-210C; Áp suất 20MPa; Nhiệt độ 410 độ C; Bề mặt ngoài sơn chống gỉ, có nắp bịt bảo quản hai đầu ống.		m	400,0	45 ngày kể từ ngày có thông báo cấp hàng			
19	Ống thép đúc (Seamless)	Kích thước: OD 44,5 x MW 7,24 x L 6000 mm; Vật liệu: SA-210;		m	12,0	45 ngày kể từ ngày có thông báo cấp			

STT	Tên vật tư	Quy cách, đặc tính kỹ thuật	Nhà sản xuất/ Xuất xứ (*)	Đơn vị tính	Khối lượng	Thời giao hàng	Đơn giá (đồng/đvt)	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
	pipe)	Áp suất 20MPa; Nhiệt độ 410 độ C; Bề mặt ngoài sơn chống gỉ, có nắp bịt bảo quản hai đầu ống.				hàng			
20	Ống thép đúc (Seamless pipe)	Kích thước: OD 44,5 x MW 6,35 x L 6000 mm; Vật liệu: SA-210; Áp suất 20MPa; Nhiệt độ 410 độ C; Bề mặt ngoài sơn chống gỉ, có nắp bịt bảo quản hai đầu ống.		m	17,0	45 ngày kể từ ngày có thông báo cấp hàng			
21	Ống thép đúc Ø219x12	Quy cách: Ø219x12, vật liệu: thép 65Mn (6m/cây)		M	35,0	45 ngày kể từ ngày có thông báo cấp hàng			
22	Ống thép đúc Ø273x12	Quy cách: Ø273x12, vật liệu: thép 65Mn(6m/cây)		M	20,0	45 ngày kể từ ngày có thông báo cấp hàng			
23	Thanh chắn lửa	Kích thước: 6x20x3000mm; Vật liệu: SS400		m	344,0	45 ngày kể từ ngày có thông báo cấp hàng			
24	Thanh chắn lửa	Kích thước: 6x25x3000mm; Vật liệu: SS400		m	700,0	45 ngày kể từ ngày có thông báo cấp hàng			
25	Thép hình V	Kích thước: 50x50x3x6000m; Vật liệu: SS400		m	200,0	45 ngày kể từ ngày có thông báo cấp hàng			
26	Thép ống đúc	Kích thước:		m	16,0	45 ngày kể từ ngày			

STT	Tên vật tư	Quy cách, đặc tính kỹ thuật	Nhà sản xuất/ Xuất xứ (*)	Đơn vị tính	Khối lượng	Thời giao hàng	Đơn giá (đồng/đvt)	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
		OD44,5xMW3,81mm; Vật liệu: SA-210C, áp suất 20Mpa, chịu nhiệt 410 độ C; Bề mặt ngoài sơn chống gỉ, có nắp bịt bảo quản hai đầu ống.				có thông báo cấp hàng			
27	Thép ống đúc	Kích thước: Ø457x9,5mm; Vật liệu: Thép C45		m	18,0	45 ngày kể từ ngày có thông báo cấp hàng			
28	Thép ống đúc	Kích thước: Ø89x5mm; Vật liệu: SUS304 (L=6m/cây)		m	63,0	45 ngày kể từ ngày có thông báo cấp hàng			
29	Thép ống đúc	Kích thước: Ø219x18mm; Vật liệu: thép C45; 6m/cây		m	24,0	45 ngày kể từ ngày có thông báo cấp hàng			
30	Thép ống đúc	Quy cách: OD219,1xMW8,18xL6000mm; Vật liệu: thép C45		m	24,0	45 ngày kể từ ngày có thông báo cấp hàng			
31	Thép ống đúc	Quy cách: OD168xMW14,27xL6000mm; Vật liệu: thép C45		m	48,0	45 ngày kể từ ngày có thông báo cấp hàng			
32	Thép ống đúc	Quy cách: OD141,3xMW12,7xL6000mm; Vật liệu: thép C45		m	60,0	45 ngày kể từ ngày có thông báo cấp hàng			

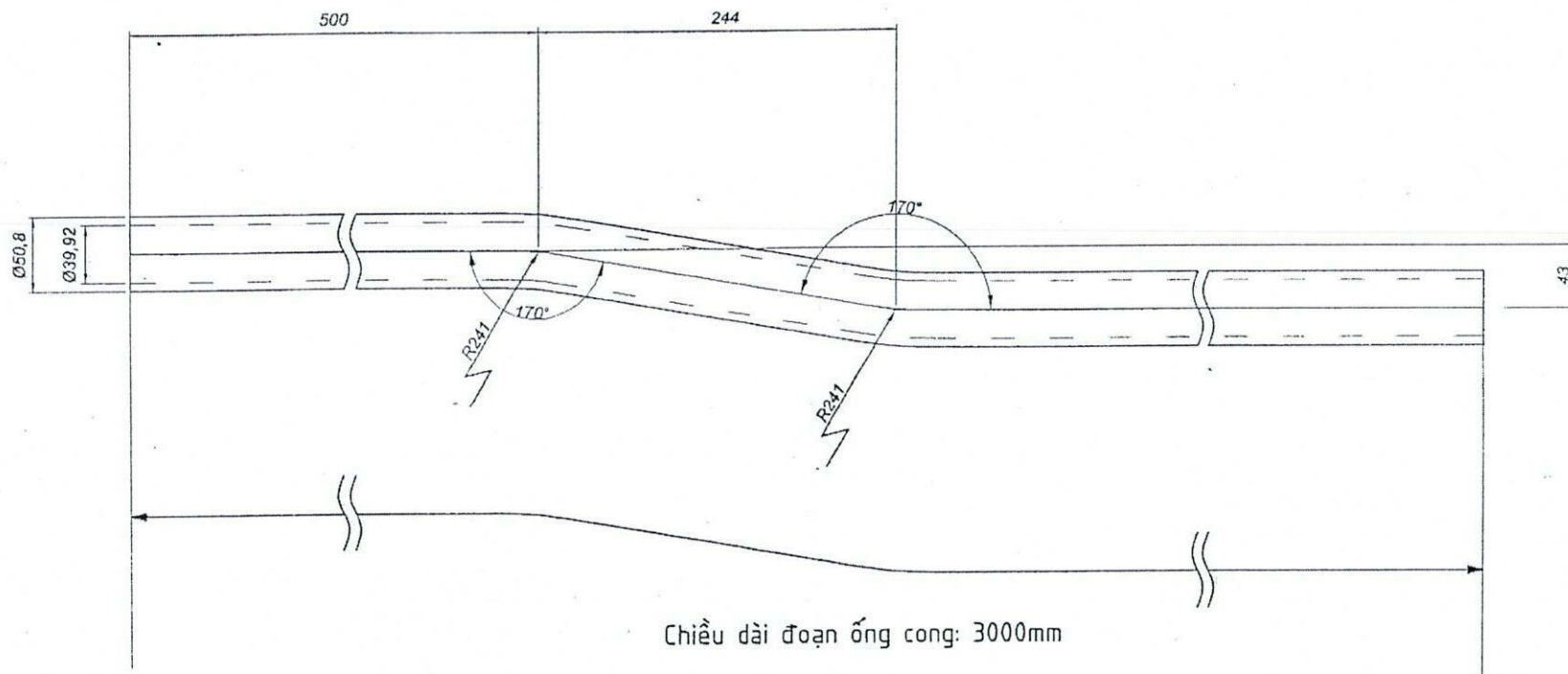
STT	Tên vật tư	Quy cách, đặc tính kỹ thuật	Nhà sản xuất/ Xuất xứ (*)	Đơn vị tính	Khối lượng	Thời giao hàng	Đơn giá (đồng/đvt)	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
33	Thép ống đúc	Kích thước: Ø22x2,5 (6m/ống); Vật liệu: thép Inox 304		m	60,0	45 ngày kể từ ngày có thông báo cấp hàng			
34	Thép ống đúc	Kích thước: Ø33,4x3,5 (6m/ống); Vật liệu: thép Inox 304		m	60,0	45 ngày kể từ ngày có thông báo cấp hàng			
35	Thép ống đúc	Kích thước: Ø57x3,5 (6m/ống); Vật liệu: thép Inox 304		m	120,0	45 ngày kể từ ngày có thông báo cấp hàng			
36	Thép ống đúc (Seamless pipe)	Kích thước: OD159xMW6xL6000mm; theo TCVN 11221:2015; Vật liệu: Thép 310S		m	24,0	45 ngày kể từ ngày có thông báo cấp hàng			
37	Thép ống Ø60x5	Quy cách: Ø60x5, vật liệu: SUS 304, Ø60x5mm, 6m/cây		M	12,0	45 ngày kể từ ngày có thông báo cấp hàng			
38	Thép tấm	Kích thước: 6000x1500x10mm; theo TCVN 10351:2014; Vật liệu: SUS310S		Kg	559,0	45 ngày kể từ ngày có thông báo cấp hàng			
39	Thép tấm	Kích thước: 6000x1500x10mm; Dung sai theo TCVN 10351:2014; Vật liệu: SUS 304		Kg	1.903,2	45 ngày kể từ ngày có thông báo cấp hàng			
40	Thép tấm	Kích thước: 6000x1500x10mm;		Kg	5.652,0	45 ngày kể từ ngày có thông báo cấp			

STT	Tên vật tư	Quy cách, đặc tính kỹ thuật	Nhà sản xuất/ Xuất xứ (*)	Đơn vị tính	Khối lượng	Thời giao hàng	Đơn giá (đồng/đvt)	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
		theo TCVN 10351:2014; Vật liệu: SS400				hàng			
41	Thép tấm 2100x1500x20	Kích thước: 2100x1500x20mm; Dung sai theo TCVN 10351:2014; vật liệu: 65Mn		Kg	494,6	45 ngày kể từ ngày có thông báo cấp hàng			
42	Thép U	Kích thước: 120x55x6,3x8,5mm (chiều dài > 5m/cây); - Dung sai theo TCVN 7571-11:2019; - Vật liệu: SUS304.		m	36,0	45 ngày kể từ ngày có thông báo cấp hàng			
43	Tôn bảo ôn (Tôn cuộn)	Kích thước: Khổ rộng 1,2m dày 0,7mm; Vật liệu: SUS304		Kg	2.000,0	45 ngày kể từ ngày có thông báo cấp hàng			
44	Tôn sóng (7 sóng)	Chiều rộng khổ tôn 7 sóng: 890mm; Chiều dài khổ tôn: 3000mm; Khoảng cách giữa các bước sóng: 130 mm; Chiều cao sóng: 32mm; Chiều rộng sóng: 30mm; Độ dày tôn: 1mm; Vật liệu: SUS304.		Tấm	150,0	45 ngày kể từ ngày có thông báo cấp hàng			

STT	Tên vật tư	Quy cách, đặc tính kỹ thuật	Nhà sản xuất/ Xuất xứ (*)	Đơn vị tính	Khối lượng	Thời giao hàng	Đơn giá (đồng/đvt)	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
45	Vòng đệm thân nắm	Quy cách: OD 64 x ID 35 x TK 5 mm; vật liệu: SS2333 A167 TP309		Cái	80,0	45 ngày kể từ ngày có thông báo cấp hàng			
	Tổng								
	Thuế GTGT								
	Tổng cộng (đã bao gồm thuế, phí và lệ phí)								
	Bằng chữ:								

Ghi chú:

(*) Đề nghị đơn vị báo giá chào đầy đủ nhà sản xuất và xuất xứ của hàng hóa. Nếu đơn vị báo giá không chào đầy đủ nội dung nêu trên thì mục hàng hóa của đơn vị báo giá không được xem xét.

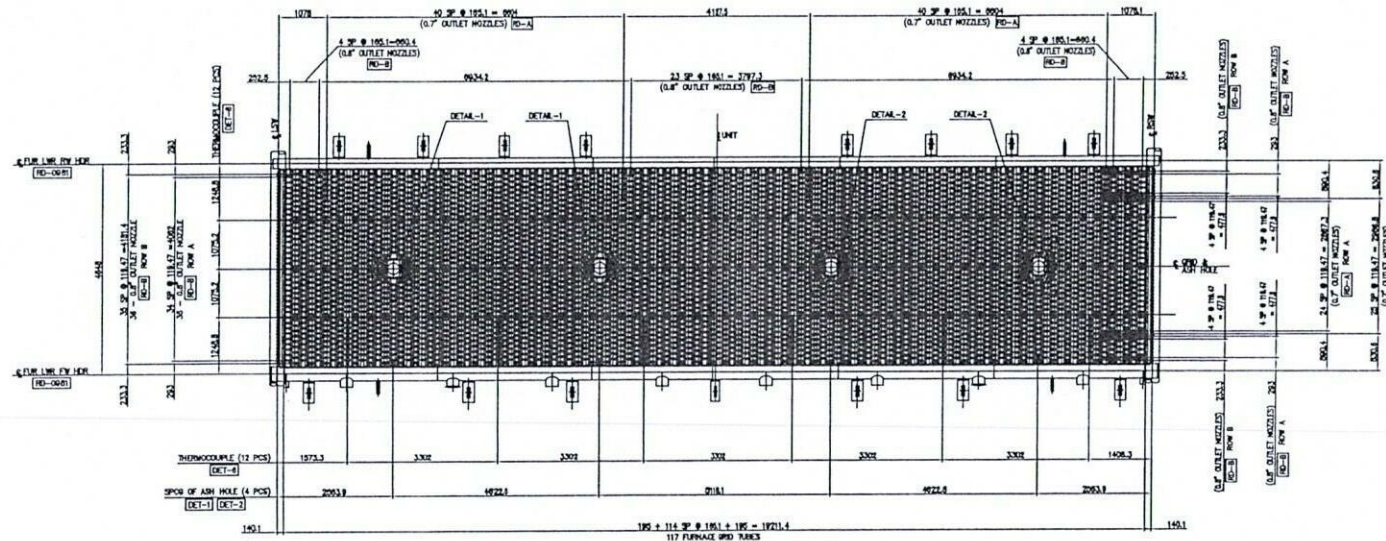


Chiều dài đoạn ống cong: 3000mm

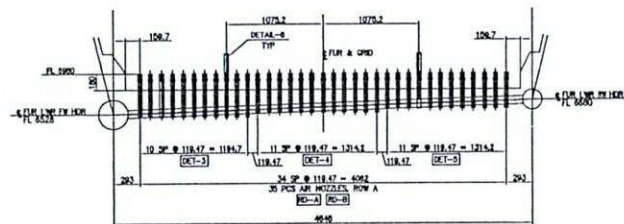
YÊU CẦU KỸ THUẬT/ CHÚ Ý

1. Chỉ thiết gia công đúng kích thước trên bản vẽ.
2. Các vị trí cong không bị móp méo, biến dạng, nứt.
3. Các dung sai kích thước đảm bảo TCVN 2263:1-2007-C.

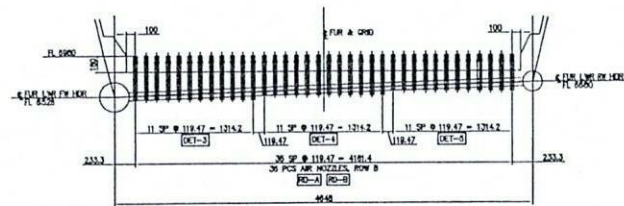
				HỆ THỐNG BÀN THỂ LÒ HƠI			
Chức vụ	Họ và tên	Chữ ký	Ngày	ỐNG CONG SINH HƠI VỊ TRÍ KICKOUT TƯỜNG TRÁI VÀ TƯỜNG PHẢI $\varnothing 50,8 \times 3000 \text{mm}$	CÔNG TY NHIỆT ĐIỆN ĐỒNG TRIỀU-THV PHÒNG KỸ THUẬT AN TOÀN		
Thiết kế	Ngô.Tuấn.Tú				Số. Lq	K.Lượng	Tỉ lệ
TP.KTAT	Ng.Đức.Hậu				01	03m	
P.GĐ	Ng. Văn Kỳ			VL: SA-210C	Số hiệu bản vẽ MK-LH-04-03/02		



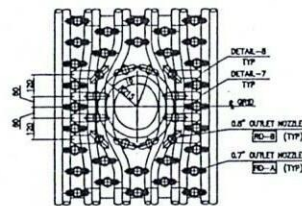
PLAN VIEW



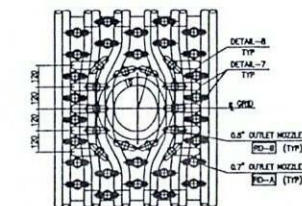
SECTION A-A



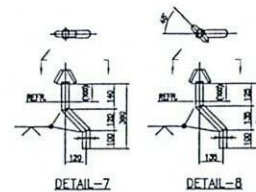
SECTION B-B



DETAIL-1
(SH-1)

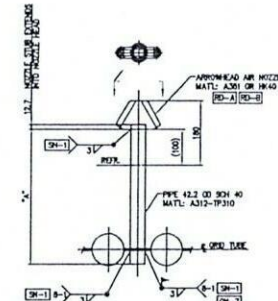


DETAIL-2
(SH-1)

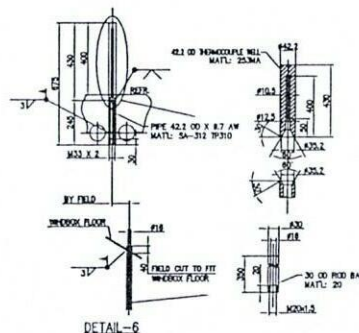


DETAIL-7

DETAIL-8



DETAIL-3
(SH-1)



DETAIL-6

- GENERAL NOTES
- DO NOT SCALE THIS DRAWING. USE FIGURE DIMENSIONS ONLY.
 - ABBREVIATIONS USED ON THIS DRAWING ARE IN ACCORDANCE WITH ASME Y14.30 "ABBREVIATIONS AND ACRONYMS".
 - ALL WELD SYMBOLS USED ON THIS DRAWING IN ACCORDANCE WITH AMERICAN WELDING SOCIETY PUBLICATION AWS/AWS 2.4 "STANDARD WELD SYMBOLS FOR WELDING BRACING AND NONDESTRUCTIVE EXAMINATION".
 - THIS DRAWING SHOWS THE GENERAL ARRANGEMENT OF GRID AIR NOZZLES.
 - WORK THIS DRAWING WITH FURNACE GRID FLOOR.
 - ALL WELDS TO BE GAS TIGHT.
 - ANY SHAPE NOZZLES RECEIVED BY THE BUYER SHALL BE PACKED AND SHIPPED WITH THE PRESSURE PARTS.
 - AIR NOZZLE AT PANEL SHUT LOCATIONS ARE TO BE FIELD WELD AFTER ASSEMBLY OF GRID PANEL.
 - ORIENTATE ALL AIR NOZZLE AS SHOWN.

- SHOP NOTES
- ALL AIR NOZZLE WELDS TO BE GAS TIGHT.

- REFERENCE DRAWINGS
- GEN. APPROP. CROSS SECTION: 418320160-25-0020
 - GEN. APPROP. LONGITUDINAL SECTION A-A: 418320160-25-0021
 - GEN. APPROP. LONGITUDINAL SECTION B-B: 418320160-25-0022
 - FURNACE GRID FLOOR ARRANGEMENT: 418320160-25-0023

- A. ARROWHEAD NOZZLES WITH 0.7\"/>

- B. ARROWHEAD NOZZLES WITH 0.7\"/>

NO.	DESCRIPTION	DATE	BY	CHKD.
1	DESIGN FOR CONSTRUCTION			
2	DESIGN FOR CONSTRUCTION			
3	DESIGN FOR CONSTRUCTION			
4	DESIGN FOR CONSTRUCTION			
5	DESIGN FOR CONSTRUCTION			

FURNACE GRID FLOOR
AIR NOZZLE
ARRANGEMENT

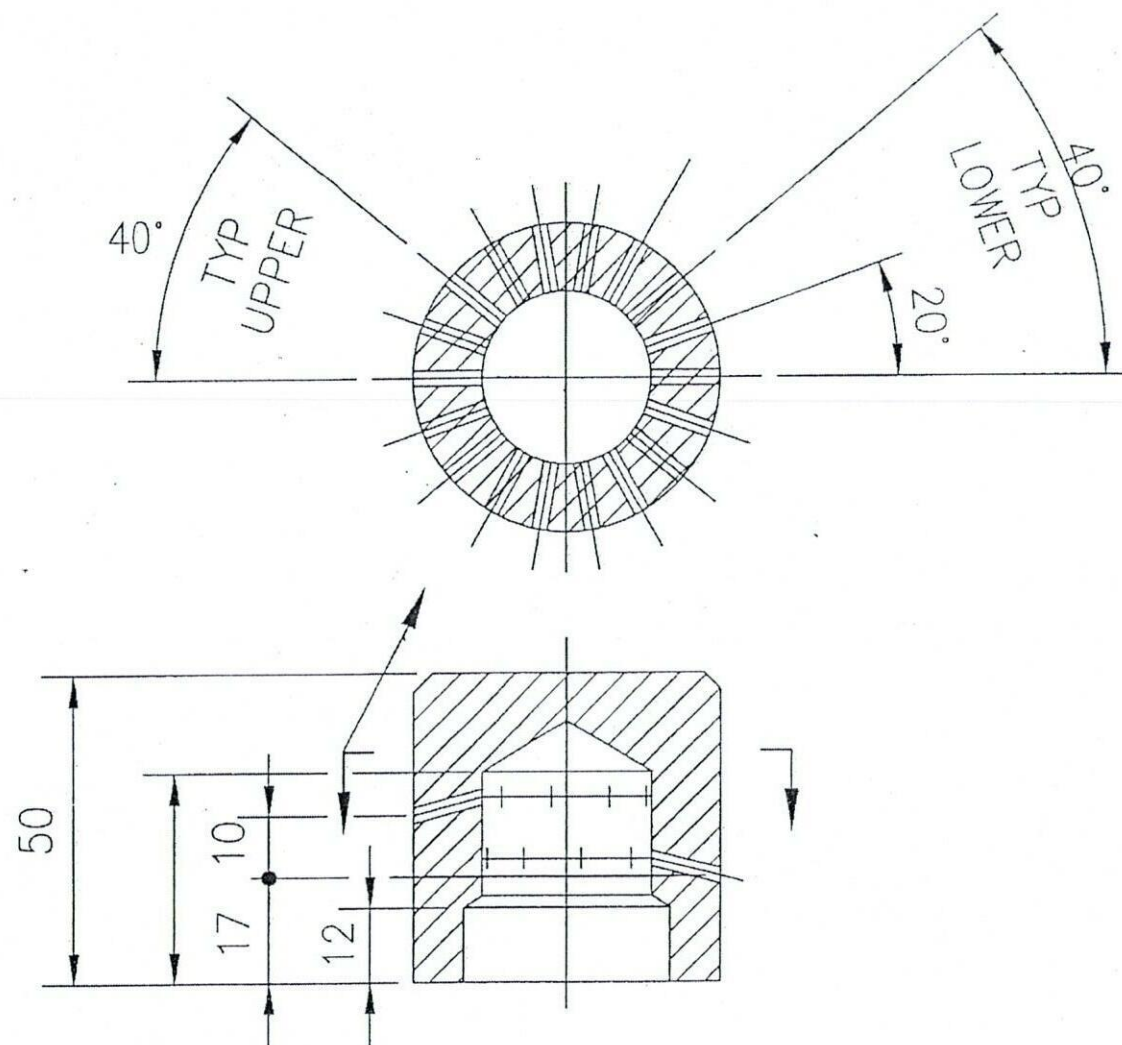
VIETNAM NATIONAL COAL-ANTRACITE INDUSTRIES GROUP
MAY 1985 2 X 230 MW THERMAL POWER PLANT PROJECT

418320160-25-0985

0

100% 100% 100% 100% 100%

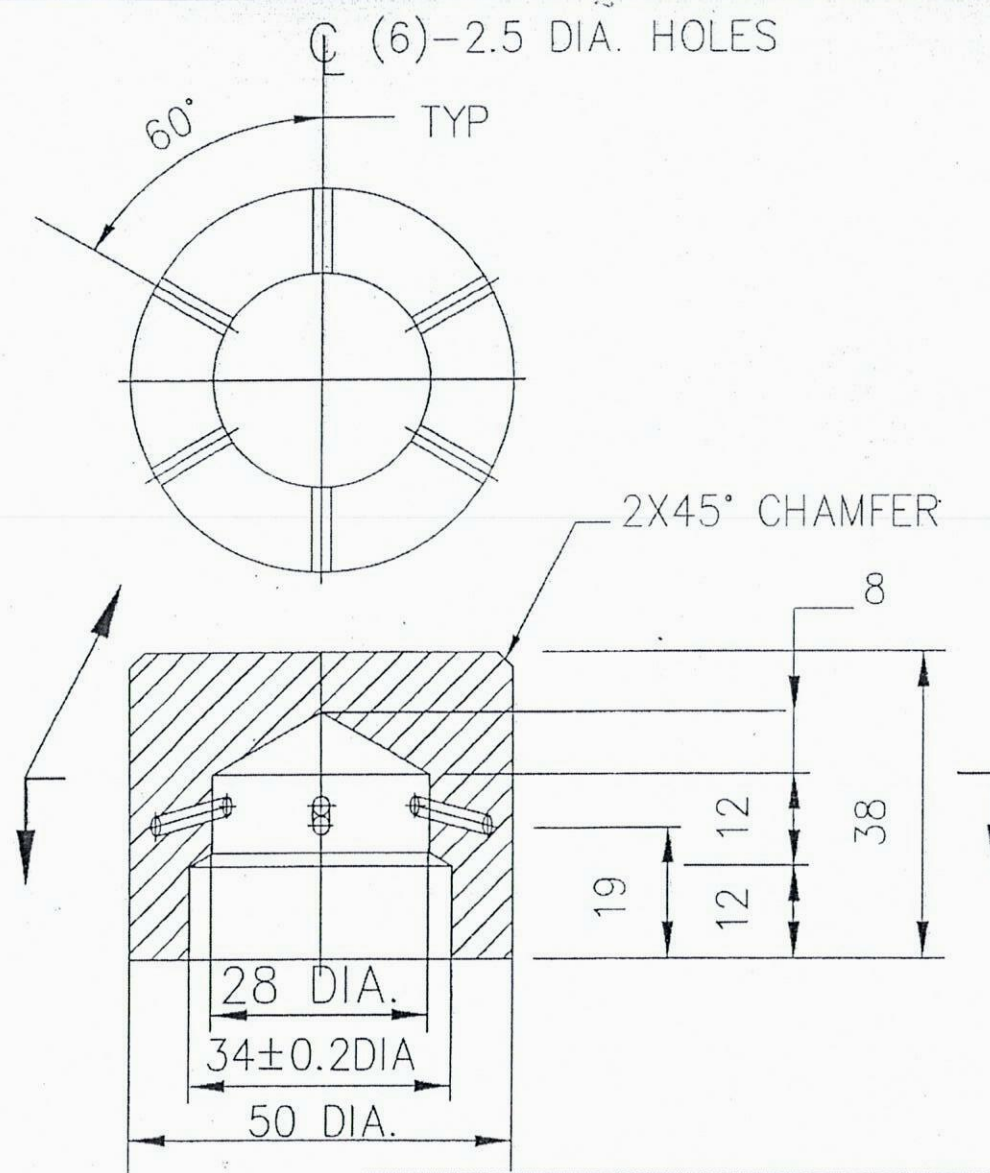
W



YÊU CẦU KỸ THUẬT/ CHÚ Ý

1. Chi tiết gia công đúng kích thước trên bản vẽ.
2. Bề mặt thiết bị không được rạn nứt, rỉ bề mặt.
3. Các cạnh sắc phải được làm cùn và mài nhẵn.
4. Các dung sai kích thước đảm bảo TCVN 2263:1-2007-C.

				Hệ thống: Thải xỉ đáy lò hơi		
Chức vụ	Họ và tên	Chữ ký	Ngày	NẮM GIÓ CYCLONE LOẠI 18 LỖ KÍCH THƯỚC: ØD50xID34x50mm	CÔNG TY NHỊT ĐIỆN ĐỒNG TRIỀU-TRV PHÒNG KỸ THUẬT-AN TOÀN	
Thiết kế	Ng.X.Trường	<i>[Signature]</i>			Số. Lg	K.Lượng
TP.KTAT	Ng.Đức.Hậu	<i>[Signature]</i>			01	kg
P.GD	Ng.Văn.Kỳ	<i>[Signature]</i>		VL: SS2333 A167TP309	Số hiệu bản vẽ MK-LH-06-01/01	
						Tỉ lệ 1:2



YÊU CẦU KỸ THUẬT/ CHÚ Ý

1. Chi tiết gia công đúng kích thước trên bản vẽ.
2. Bề mặt thiết bị không được rạn nứt, rỉ bề mặt.
3. Các cạnh sắc phải được làm cùng và mài nhẵn.
4. Các dung sai kích thước đảm bảo TCVN 2263:1-2007-C.

					Hệ thống: Thải xỉ đáy lò hơi			
					NĂM GIÓ CYCLONE LOẠI 6 LỖ KÍCH THƯỚC: 0050x1034x38mm	CÔNG TY NHỊT ĐIỆN ĐỒNG TRIỀU-TRV PHÒNG KỸ THUẬT-AN TOÀN		
Chức vụ	Họ và tên	Chữ ký	Ngày			Số. Lg	K.Lượng	Tỉ lệ
Thiết kế	Ng.X.Trường					01	kg	1:2
TP.KTAT	Ng.Đức.Hậu				VL: SS2333 A167TP309	Số hiệu bản vẽ MK-LH-06-03/01		
P.GD	Ng.Văn.Kỳ							